

THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN
LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH
VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ
LẦN THỨ IX



UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES,
HUE UNIVERSITY

57 Nguyen Khoa Chiem, Hue City, VietNam
(+84) 234.3830 677
hufils@hueuni.edu.vn ; hucfi@hueuni.edu.vn
hufils.edu.vn



Sách không bán

Nhiều Tác Giả

THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION
KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ LẦN THỨ IX

HUE UNIVERSITY PUBLISHING HOUSE



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ
UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES,
HUE UNIVERSITY



NHIỀU TÁC GIẢ

THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN
LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH
VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ
LẦN THỨ IX



HUE UNIVERSITY PUBLISHING HOUSE



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ
UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES
HUE UNIVERSITY



THE 9TH INTERNATIONAL CONFERENCE PROCEEDINGS:
INTERDISCIPLINARY RESEARCH IN
LINGUISTICS AND LANGUAGE EDUCATION

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH
VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ
LẦN THỨ IX

HUE UNIVERSITY PUBLISHING HOUSE

Hue, 2024

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu liên ngành về ngôn ngữ và giảng dạy ngôn ngữ lần thứ IX = The 9th International Conference proceedings: Interdisciplinary research in linguistics and language education / Nguyễn Văn Hiệp, Ruanni Tupas, Akkarapon Nuemaihom ... - Huế : Đại học Huế, 2024. - 816 tr. : hình vẽ ; 27 cm

ĐTTS ghi: Đại học Huế. Trường Đại học Ngoại ngữ. - Thư mục cuối mỗi bài

ISBN 978-604-489-031-9

1. Ngôn ngữ 2. Giảng dạy 3. Kỷ yếu hội thảo

407.1 - dc23

DUH0315p-CIP

Mã số sách: NC/66-2024

EDITORIAL COUNCIL

Editor-in-chief

Assoc. Prof. Dr. Pham Thi Hong Nhung

Deputy editor-in-chief

Dr. Nguyen Van Huy

Secretary

Dr. Vo Thi Lien Huong

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| 1. Dr. Vo Trung Dinh | 7. Dr. Ho Viet Hoang |
| 2. Dr. Tran Quang Ngoc Thuy | 8. Dr. Le Thi Thanh Hai |
| 3. Dr. Nguyen Thi Thanh Binh | 9. Dr. Nguyen Thi Huong Hue |
| 4. Dr. Nguyen Thi Huong Tra | 10. Dinh Thi Thu Hien, MA |
| 5. Nguyen Khanh, MA | 11. Nguyen Xuan Quynh, MA |
| 6. Truong Khanh My, MA | |

Address: Office of Research Management & International Cooperation

University of Foreign Languages and International Studies, Hue University

57 Nguyen Khoa Chiem, Hue City, Vietnam

Tel: (84-234) 3.830.722

Fax: (84-234) 3.830.720

Email: hucfl@hueuni.vn

Website: www.huflis.edu.vn

MỤC LỤC

	<i>Báo cáo phiên toàn thể 1 - Plenary session 1</i>		
1	Nguyễn Văn Hiệp	Cách tiếp cận dị thanh (heteroglossia) đối với nghiên cứu tình thái trong tiếng Việt	2
	<i>Báo cáo phiên toàn thể 2 - Plenary session 2</i>		
2	Ruanni Tupas	The dangers of stereotyping in intercultural and language education	22
	<i>Báo cáo phiên toàn thể 3 - Plenary session 3</i>		
3	Akkarapon Nuemaihom	Translanguaging for english language education in Thailand: Uncovering thai EFL students' insights	24
	<i>Session 1</i>		
	<i>Linguistics (ENG)</i>		
4	Phạm Thị Hồng Nhung, Phạm Thị Tuyết Nhung	Metaphors for grammar instruction in EFL teachers' discourse	26
5	Trần Thị Quỳnh, Đặng Thị Thanh Hương, Nguyễn Ngọc Anh	Conceptual metaphors of mother representations in the 21st century American and Vietnamese songs	36
6	Đỗ Thị Xuân Dung, Trần Thị Huyền Gấm	The relational values of the lexis in Vietnamese journalistic discourse written about women	48
7	Nguyễn Thị Thanh Bình, Hồ Đỗ Quỳnh Như, Thái Tôn Phùng Diễm	Attitudes towards Vietnamese language maintenance in Vietnamese American families	59
8	Phạm Hoàng Long Biên	Linguistic depiction of mother's roles as children's playmate in English and Vietnamese mommy blogs: A comparative study	77
9	Trần Như Quỳnh, Phạm Thị Nguyên Ái	The use of verb-preposition collocations in academic essays by EFL University Students at HUFLIS	86
10	Đinh Công Tiến Đạt	Nominalization in academic writing: A study into English-major students' essays	98
11	Nguyễn Thị Thanh Hà	Unraveling Linguistics Challenges in The Usage of Supply Chain Management Terminology: Insights from EFL Students Majoring Logistics	118
12	Đỗ Thị Hồng Hà, Nguyễn Thuý Ngọc	The lexicalization patterns of manner motion events in Vietnamese	134

	Session 2		
	Ngôn ngữ học (VIE)		
13	Nguyễn Thị Khánh Vân	Đối chiếu uyển ngữ trong thư tín thương mại tiếng Trung và tiếng Việt	152
14	Nguyễn Hà Thảo Ngân, Hoàng Thị Linh Giang	Thành ngữ tiếng Anh có chứa từ chỉ màu sắc: ý nghĩa của “trắng” và “đen” trong ngôn ngữ và văn hóa	165
15	Huỳnh Diên Tường Thụy	Nghiên cứu phương thức ẩn dụ trong các văn bản đọc hiểu trong sách học Cosmopolite	179
16	Võ Thị Mai Hoa, Chế Viết Đông, Lê Thị Thùy Linh	Uyển ngữ trong đàm phán thương mại tiếng Hán	191
17	Đinh Thị Thanh Mai, Lại Minh Uyên	Học người xưa cách giáo dục con cháu qua Lê Triều Nguyễn Tướng Công Gia Huấn Ca (黎朝阮將公家訓歌)	200
18	Võ Trung Định, Hồ Thị Thùy Liên	Phân tích lỗi sử dụng bổ ngữ khả năng tiếng hán của sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc trình độ trung cấp	212
19	Hoàng Thúy Hà	Phát triển tư duy phản biện của sinh viên Việt Nam trong giờ học ngôn ngữ	221
20	Lê Đỗ Thanh Hiền	Chiến lược chúc mừng và hồi đáp lời chúc mừng trong tiếng Anh	234
21	Trương Chí Hùng	Một số chiến lược giao tiếp trong diễn ngôn ca dao về tình yêu đôi lứa ở dạng đối đáp	247
	Session 3		
	Translation Studies (ENG)		
22	Võ Thị Liên Hương	The Effects of Critical Thinking on Students’ Translation Quality: A Pre-Experimental Study	260
23	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	A study on textual equivalence between an Australian short story and its Vietnamese translation	270
24	Phan Thị Thanh Thảo	Attitudes of HUFLIS students towards the Cat Tool’s modules in the chatgpt era	281
25	Trần Thị Thảo Phương, Trần Thị Thu Sương	Online translation training: Experiences and insights from English translation majors	296
26	Vũ Việt Phương, Đỗ Thị Tiểu Yến	The exploration and assessment of applying of food technology concepts among EFL Students	315

	Session 4 Dịch thuật (VIE)		
27	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Dịch thuật tiêu đề phim bộ truyền hình Trung Hoa sang tiếng Việt: Thành công và hạn định	334
28	Phan Thị Mỹ Trang, Dương Thị An, Nguyễn Thị Như Diệp, Đinh Điền, Trần Thị Minh Phượng.	Đánh giá tự động mạng từ tiếng Việt (Vietnet) dựa trên mạng từ tiếng Anh (Wordnet) cho các danh từ chỉ hoạt động	344
29	Liêu Linh Chuyên, Nguyễn Thị Linh Tú, Hà Thị Hương	So sánh nhóm từ ngữ có từ tố dạy (教) / học (学) trong tiếng Hán và tiếng Việt - Một số vấn đề cần lưu ý khi dịch thuật	354
30	Nguy Văn Thuý, Nguyễn Thị Hoài Ly	Khảo cứu lỗi sinh viên thường gặp khi dịch tiếng Anh chuyên ngành khối kinh tế	365
31	Đặng Thị Thanh Lan, Phạm Thế Châu	Một số lỗi sai thường gặp khi sinh viên dịch kết cấu chữ “的” từ tiếng Hán sang tiếng Việt, cũng như dịch ngược lại và biện pháp khắc phục	376
32	Huỳnh Thị Chiêu Uyên, Bùi Thị Thanh Trúc, Phạm Thế Châu	Nâng cao khả năng giao tiếp cho sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc qua việc nghiên cứu cách nói khôn khéo của người phục vụ trong nhà hàng	388
33	Phan Gia Nhật	Khảo sát nhận thức của sinh viên chuyên ngữ tiếng Nhật năm nhất Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế về vấn đề điểm nhìn khi sử dụng nhóm động từ di chuyển có hướng và động từ cho-nhận trong tiếng Nhật	397
34	Bùi Bình Minh	Ngữ nghĩa của từ chỉ màu đỏ trong tiếng Nga và tiếng Việt	404
35	Nguyễn Thị Kim Liên	Cấu trúc ngữ nghĩa cụm danh từ mở rộng tiếng Đức – đánh giá năng lực dịch	413
	Session 5 English Language Teaching and Professional Development (ENG)		
36	Phạm Thị Hồng Nhung	Teacher Students’ Oral Feedback Discourse on Peer Learners’ Performance in Micro-Teaching	424
37	Phạm Hồng Anh	Role development and transformation in online EFL writing classes: a case study in a tertiary context	435
38	Nguyễn Trinh Thảo Trinh, Nguyễn Hồ Hoàng Thủy	Technology literacy, confidence and professional plans: A case study of EFL novice teachers	451

39	Nguyễn Thu Hà	The influences of instructional interventions aligned with the IELTS writing rubric: an action research	463
40	Nguyễn Hoàng Phương Mai, Nguyễn Lê Bảo Ngọc	An investigation of English-Majored students' perceptions on the use of online reflective blogs in Vietnam	484
41	Hồ Thị Quỳnh Như	Evaluating the Effectiveness of Online English Language Teaching as an alternative platform in vocation classes	496
42	Lê Thị Phương Chi, Nguyễn Hồ Hoàng Thủy	EFL students' perceptions of the effects of the use of humor in English speaking classes	506
43	Bùi Phú Hưng	Contextualizing assessment for learning in Asian L2 classrooms	518
	Session 6 <i>Dạy ngoại ngữ và Phát triển nghiệp vụ (VIE)</i>		
44	Cao Thị Xuân Liên	Nhận thức của sinh viên về việc áp dụng hình thức học tập kết hợp trong giảng dạy ngoại ngữ	534
45	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Một số phương pháp ôn luyện từ vựng hiệu quả dựa trên hoạt động của bộ nhớ	551
46	Nguyễn Thị Xuyên, Võ Lê Thúy Nga	Ảnh hưởng của hình minh họa trong giáo trình Explorer 2 đến sự hứng thú và khả năng đọc hiểu của người học	560
47	Nguyễn Đình Ngọc Trân, Trần Thị Thu Hiền, Phan Đình Ngọc Châu	Nhận thức về thực tập của sinh viên tiếng Pháp chuyên ngành du lịch	571
48	Trần Thị Thùy Linh	Ảnh hưởng của hoạt động phản hồi đồng đẳng đến năng lực tự chủ học tập kỹ năng viết của sinh viên quốc tế	578
49	Phan Đình Ngọc Châu, Trần Thị Thu Hiền, Nguyễn Đình Ngọc Trân	Động cơ học tập tiếng Pháp của sinh viên tiếng Pháp không chuyên ngữ	590
50	Võ Lê Thúy Nga, Vũ Trâm Anh	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến động lực học tiếng Anh của sinh viên chuyên ngành thời kỳ hậu Covid-19: Trường hợp nghiên cứu tại Đại học Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh	606
51	Nguyễn Thị Hương Huế	Giảng dạy môn hướng dẫn viên du lịch theo mô hình lớp học đảo ngược	616
52	Nguyễn Văn Đồng	Vận dụng tri thức ngữ âm lịch sử vào việc dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài	625

	Session 7		
	Kiểm tra đánh giá và quản lý đào tạo ngoại ngữ (VIE-ENG)		
53	Nguyễn Hồ Hoàng Thủy	Nghiên cứu cơ hội áp dụng kết quả bồi dưỡng năng lực khảo thí tiếng Anh và tác động của hoạt động bồi dưỡng lên quá trình phát triển nghiệp vụ của giáo viên	634
54	Hoàng Thị Thu Hạnh, Trần Thị Khánh Phước, Phạm Thị Tuyết Nhung	Nghiên cứu các biện pháp hỗ trợ sinh viên tiếng Pháp đạt chuẩn đầu ra chuyên ngữ	648
55	Tổng Thị Lan Chi, Phạm Thị Hồng Nhung	Washback effects of high-stakes English tests: Direction and intensity	655
56	Đào Phong Lâm, Trịnh Quốc Lập	Đo lường việc đạt được chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo ngôn ngữ: Sự tham gia của sinh viên thông qua khảo sát đánh giá dựa vào chiêm nghiệm mức độ đạt được chuẩn đầu ra cấp học phần trong một chương trình đào tạo ngôn ngữ Anh	666
57	Nguyễn Thị Hương Trà	Khả năng triển khai mô hình hoạt động hợp tác (Peer learning) vào giảng dạy tiếng Nhật thương mại: Nhìn từ kết quả khóa tập huấn dành cho giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	678
58	Trần Khai Xuân, Nguyễn Thị Quỳnh Vân, Vương Huệ Nghi	Kết quả thử nghiệm hệ thống kiểm tra đánh giá trực tuyến học phần tiếng Trung Quốc tổng hợp	689
59	Liu Lixian, Liêu Linh Chuyên	Hoàn thiện mô hình hợp tác đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực “Tiếng Trung + ” giữa các trường đại học Việt Nam và Trung Quốc	700
60	Phạm Thế Châu, Đặng Thị Thanh Lan, Huỳnh Thị Chiêu Uyên, Bùi Thị Thanh Trúc	Nâng cao sự hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy và đánh giá giữa kỳ đối với môn tiếng Trung Quốc 3 tại HUFLIT	712
61	Vũ Trâm Anh, Nguyễn Thị Xuyên	Khảo sát về việc chuyển đổi môn ngữ pháp thành môn học chính thức trong chương trình đào tạo sinh viên ngành ngôn ngữ Anh, Trường Đại Học Ngoại Ngữ Tin Học TPHCM	722
62	Lương Ngọc Khánh Phương	Đề xuất tổ chức các học phần về nghệ thuật Việt Nam cho người nước ngoài trong chương trình đào tạo đại học theo hướng phát triển năng lực tiếng Việt	731

63	Nguyễn Việt Thi	Đánh giá hiệu quả của việc học văn hóa doanh nghiệp kiều Nhật thông qua giờ học tiếng Nhật thương mại ở trường Đại học Việt Nhật	741
64	Tổng Thị Lan Chi	Factors generating washback of high-stakes tests: Which matters in Vietnamese secondary educational context?	751
	Session 8 <i>Giáo dục phổ thông (ENG)</i>		
65	Nguyễn Văn Hương	Scaffolding in English writing by high school students in Vietnam	766
66	Cao Lê Thanh Hải, Trương Hoàng Lê, Phạm Anh Huy	An investigation into the teaching of cultural elements in English textbooks at some high schools in Hue, Vietnam	778
67	Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hồ Hoàng Thủy, Lê Thị Thanh Hải	Teachers' perceptions of scaffolding EFL students' listening comprehension at some high schools in central Vietnam	790
68	Nguyễn Thị Diệu Hà	The interface of words and images in Vietnamese and English children's picture books in depicting child characters	806

SO SÁNH NHÓM TỪ NGỮ CÓ TỪ TỔ DẠY (教) / HỌC (学) TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT - MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI DỊCH THUẬT

Liêu Linh Chuyên¹, Nguyễn Thị Linh Tú², Hà Thị Hương³

^{1,2,3}Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Email: llchuyen@hueuni.edu.vn

Tóm tắt: Dịch thuật là chiếc cầu nối trong quá trình giao lưu các ngôn ngữ, văn hóa... Xử lý từ vựng là một trong những bước quan trọng trong quá trình dịch thuật. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy nhóm từ vựng liên quan đến hoạt động giáo dục của tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa cũng như cách biểu đạt, trong đó nhóm từ ngữ có từ tổ dạy (教) và học (学) của hai ngôn ngữ cũng có nhiều vấn đề đáng được quan tâm nghiên cứu. Trên cơ sở thống kê, so sánh đặc điểm ngôn ngữ của 103 từ có từ tổ dạy (教), 164 từ có từ tổ học (学) trong tiếng Hán và 68 từ có từ tổ là “dạy”, 144 từ có từ tổ “học” trong tiếng Việt, chúng tôi đã đưa ra những nhận định sơ bộ giúp người học có thể nắm vững hơn về cách sử dụng từ vựng của nhóm từ ngữ này, đồng thời đưa ra những kiến nghị hữu ích cho việc dịch thuật những từ ngữ liên quan.

Từ khóa: Giáo dục, dịch thuật, từ vựng.

1. Mở đầu

Trung Quốc và Việt Nam là hai quốc gia láng giềng có mối quan hệ truyền thống lâu đời. Trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, bản sắc văn hóa của mỗi nước đều được lưu dấu ấn rõ nét trong tiếng Hán và tiếng Việt. Tiếng Hán và tiếng Việt cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Sự giao lưu văn hóa giữa hai nước luôn được thể hiện trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ và được thể hiện rõ nét qua từ vựng của ngôn ngữ.

Những năm qua, có rất nhiều từ ngữ liên quan đến lĩnh vực văn hóa, tình yêu, hôn nhân trong tiếng Việt... đã được nhiều học giả nghiên cứu, so sánh và đối chiếu với tiếng nước ngoài. Tuy nhiên, từ ngữ liên quan đến lĩnh vực giáo dục của hai nước Trung- Việt vẫn chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm. Đây là một lớp từ ngữ được dùng thường xuyên trong hệ thống ngôn ngữ của mỗi nước, mang đặc điểm giống và khác nhau theo đặc trưng của các nền giáo dục giống và khác nhau...

Trong quá trình nghiên cứu giảng dạy, chúng tôi nhận thấy từ ngữ liên quan đến lĩnh vực giáo dục, cụ thể là liên quan đến hoạt động dạy và học được thể hiện qua các từ ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt có rất nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Chính điều đó cũng mang lại thuận lợi và khó khăn trong quá trình dịch thuật từ tiếng Việt sang tiếng Hán và ngược lại.

Nhằm giúp cho người học dịch tốt hơn những từ ngữ liên quan đến hoạt động dạy và hoạt động học trong tiếng Hán và tiếng Việt, trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tiến hành thống kê, so sánh phân tích các từ ngữ có từ tổ “dạy /教” và “học /学” trong từ điển tiếng Hán và tiếng Việt, trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị cho việc dịch thuật những từ ngữ liên quan.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Đặc điểm chung của từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt

Tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, so với các từ của tiếng Nga, tiếng Pháp,... hình thức âm thanh của từ tiếng Hán và tiếng Việt cố định, bất biến ở mọi vị trí, mọi quan hệ và chức năng trong câu. Tiếng Hán và tiếng Việt dùng đơn vị âm tiết để phân biệt nghĩa và nhận diện từ. “Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất của ngữ âm có mang chức năng phân biệt nghĩa và nhận diện từ. Mỗi âm tiết là một tiếng” [Ge Benyi, 2001, tr 2]. Khác với âm tiết các ngôn ngữ châu Âu, âm tiết nào của tiếng Hán và tiếng Việt cũng mang một thanh điệu nhất định và đại đa số các âm tiết đều có nghĩa.

Mô hình âm tiết tiếng Hán và tiếng Việt không phải là một khối không thể chia cắt mà là một cấu trúc. Cấu trúc âm tiết tiếng Hán và tiếng Việt là một cấu trúc hai bậc, gồm các thành tố, mỗi thành tố có một chức năng riêng.

Từ vựng tiếng Hán không đơn thuần chỉ bao gồm từ mà bao gồm cả những cụm ngữ cố định do từ hoặc từ và từ tố tạo thành, có cấu tạo, tính chất, tác dụng như một từ (bao gồm cả thành ngữ) [Ge Benyi, 2001, tr.1]. Từ vựng tiếng Hán có tính hệ thống. “Từ là đơn vị cấu trúc – ngữ nghĩa cơ bản của ngôn ngữ dùng để gọi tên các sự vật và các thuộc tính của chúng, các hiện tượng, các quan hệ của thực tiễn, là một tổng thể các dấu hiệu ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp đặc trưng cho từng ngôn ngữ. Các dấu hiệu của từ là tính hoàn chỉnh, tính có thể phân chia thành các bộ phận và khả năng tái hiện lại dễ dàng trong lời nói. Từ có thể phân chia thành các cấu trúc: cấu trúc ngữ âm của từ, cấu trúc hình thái của từ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ. Cấu trúc ngữ âm của từ là toàn bộ các hiện tượng âm thanh tạo nên vỏ âm thanh của từ. Cấu trúc hình thái của từ là toàn bộ hình vị tạo nên từ. Cấu trúc ngữ nghĩa của từ là toàn bộ các nghĩa khác nhau của từ” [Nguyễn Như Ý, 2001, tr 329].

Trong tiếng Việt, hầu hết các từ đơn là những từ đã có từ lâu đời, đại bộ phận các từ đơn thuần Việt hay đã được Việt hóa là từ đơn một âm tiết (các từ đơn nhiều âm tiết chủ yếu là các từ ngoại lai, như cm, km,...). Các từ đơn tuy có số lượng không lớn lắm nhưng lại mang đặc trưng ngữ nghĩa chủ yếu của tiếng Việt, với những đặc trưng ngữ nghĩa đó, chúng được dùng để tạo nên hàng loạt các từ phức. Từ phức là từ chiếm đại đa số trong hệ thống từ vựng tiếng Việt hiện nay.

Nói tóm lại, tiếng Hán và tiếng Việt đều là ngôn ngữ phân tích tính, thiếu các tiêu chí rõ ràng trong việc xác định từ loại và không có sự biến hóa từ hình nên về từ pháp và cú pháp có nhiều điểm tương đồng. Tiếng Hán và tiếng Việt cũng có những cách phân loại từ gần giống nhau, nhưng tên gọi lại khác nhau.

2.2. Các vấn đề chú ý trong dịch thuật

Trong khung lý thuyết dịch thuật chức năng của Nord, chức năng và mục đích của văn bản là yếu tố quan trọng nhất quyết định tất cả quá trình của dịch thuật. Mỗi một văn bản đảm nhiệm chức năng riêng của mình, có mục đích giao tiếp riêng của mình.) [Nord, 1991, tr. 28-30]. Nguyễn Hồng Côn khẳng định rằng, trên thực tế, có những văn bản có thể chỉ dịch theo một phương pháp nhất định, cũng có thể người dịch phải vận dụng nhiều phương pháp dịch phối hợp với nhau, tùy thuộc vào “nội dung, đặc trưng thể loại của văn bản nguồn, mục đích sử dụng văn

bản đích ... mà dịch giả lựa chọn một phương pháp dịch thuật này hay khác”. Người dịch nắm được chức năng và mục đích giao tiếp của văn bản sẽ giúp cho việc dịch tiến hành một cách thuận lợi và có thể đi đến một bản dịch thành công, thỏa mãn được nhu cầu của người ủy thác việc dịch; nếu không, thì người dịch dễ có bản dịch sai lệch với ý muốn của người viết hoặc người ủy thác việc dịch.

Dịch văn bản liên quan đến giáo dục trở thành một yêu cầu cần thiết trong quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai nước Việt – Trung. Nếu người dịch không hiểu rõ kiến thức chuyên môn, không nắm vững đặc trưng ngôn ngữ của từ ngữ liên quan đến giáo dục thì không thể hoàn thành được bản dịch tốt và không thể hiện được mục đích ý nghĩa mà văn bản cần được thể hiện.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được sử dụng các thủ pháp, phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu, cụ thể như sau:

- Phương pháp thống kê, phân loại: Đề tài sử dụng thủ pháp thống kê để tiến hành thống kê số liệu từ vựng tiếng Hán có từ tố là “教” (dạy), “学” (học) có trong từ điển tiếng Hán (Zhongguo shehui kexue yuan-中国社会科学院语言研究所编, 2002) và từ vựng tiếng Việt có từ tố là “dạy” (có thống kê thêm những từ có từ tố Hán Việt “giáo” do nhiều từ còn giữ nguyên âm Hán Việt) và “học” trong và tiếng Việt (Nguyễn Như Ý, 2001), sau đó tiến hành phân loại từ vựng.

- Phương pháp so sánh đối chiếu: Đề tài sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu để tìm ra những nét giống và khác nhau về đặc điểm ngôn ngữ của nhóm từ ngữ nói trên.

- Phương pháp phân tích: Dựa trên kết quả đã thống kê và so sánh đối chiếu, đề tài sẽ tiến hành phân tích những nội dung liên quan, trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất trong quá trình dịch các từ ngữ liên quan trong tiếng Hán và tiếng Việt.

- Phương pháp đối dịch: Trên cơ sở tiến hành đối dịch các từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt để làm rõ hơn những vấn đề cần lưu ý trong quá trình dịch thuật.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê phân loại nhóm từ vựng tiếng Hán

4.1.1. Từ ngữ có từ tố “教” (dạy) và “学” (học) trong tiếng Hán

Nhằm hệ thống những từ ngữ liên quan đến “教” (dạy) trong tiếng Hán, chúng tôi đã thống kê theo phạm vi rộng, nghĩa là những từ có chứa từ tố “教” (dạy) đều được thống kê, phân loại.

Theo thống kê, có tất cả 103 từ liên quan đến từ “教” (dạy), trong đó có 79 danh từ và 24 động từ, không có từ loại khác (nhóm từ vựng này có danh từ nhiều hơn hẳn so với động từ, chiếm đến 76.7%, động từ chiếm 23.3%).

Số từ có liên quan đến từ “学” (học) nhiều hơn so với từ liên quan đến từ “教” (dạy). Theo thống kê, có 164 từ, trong đó có 142 danh từ, 21 động từ và chỉ có 1 tính từ duy nhất. Số lượng âm tiết của nhóm từ này khá phong phú, ít nhất là một âm tiết và nhiều nhất đến 6 âm tiết. Cụ thể có 01 từ một âm tiết, 68 từ song âm tiết, 53 từ ba âm tiết, 36 từ bốn âm tiết, 05 từ năm âm tiết và 01 từ có sáu âm tiết.

4.1.2. Từ ngữ liên quan trực tiếp đến hoạt động “教” (dạy) và hoạt động “学” (học) trong tiếng Hán

Theo kết quả thống kê, trong số 103 có từ tố “教” (dạy) được thống kê, có 66 từ liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy, trong đó có 34 danh từ và 22 động từ. Có thể nhìn thấy, những từ ngữ liên quan đến hoạt động dạy có tỷ lệ danh từ và động từ không lệch nhau quá nhiều. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Tỷ lệ âm tiết, từ loại của 66 từ ngữ liên quan trực tiếp hoạt động “教” (dạy)

Stt	Số âm tiết	Danh từ	Tỷ lệ%	Động từ	Tỷ lệ%
1	01 âm tiết	0	0	01	1,5%
2	02 âm tiết	35	53%	20	30%
3	03 âm tiết	09	14%	0	0
4	04 âm tiết	01	1,5%	0	0
Tổng cộng		45		21	

Từ số lượng 164 từ có từ tố “学” (học) được thống kê, chúng tôi tiến hành phân loại theo ngữ nghĩa để tìm ra được 48 từ ngữ liên quan trực tiếp đến hoạt động học. Trong số 48 từ liên quan trực tiếp đến hoạt động “学” (học) thì có 26 từ là danh từ, 21 động từ và chỉ có 1 tính từ. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Tỷ lệ âm tiết, từ loại của 48 từ ngữ liên quan trực tiếp hoạt động “学” (học)

Stt	Số âm tiết	Danh từ	Tỷ lệ%	Động từ	Tỷ lệ%	Tính từ	Tỷ lệ%
1	01 âm tiết	0	0	01	2,1%	0	0
2	02 âm tiết	13	27,1%	20	41,7%	01	2,1%
3	03 âm tiết	03	6,2%	0	0	0	0
4	04 âm tiết	10	20,8%	0	0	0	0
Tổng cộng		26		21		01	

4.2. Kết quả thống kê phân loại nhóm từ vựng tiếng Việt

4.2.1. Từ ngữ có từ tố “dạy” và “học” trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, từ “dạy” vẫn còn xuất hiện với âm Hán Việt “giáo” trong rất nhiều từ vựng liên quan đến lĩnh vực giáo dục. Để ngữ liệu so sánh giữa tiếng Hán và tiếng Việt có sự thống nhất cơ bản, chúng tôi đã thống kê những từ ngữ có từ tố là “dạy” và “giáo” trong tiếng Việt.

Theo như kết quả thống kê, số lượng từ liên quan đến từ tố “dạy/ giáo” trong tiếng Việt khá ít, chỉ có 68 từ và tập trung vào 2 loại từ là danh từ (56/68 từ) và động từ (12/68 từ). Số âm tiết của nhóm từ này chỉ có duy nhất một động từ “dạy” là một âm tiết, 05 từ 03 âm tiết, 04 từ có 04 âm tiết, còn lại 58 từ đều là song âm tiết.

Trái với nhóm từ liên quan đến từ “dạy”, nhóm từ có từ tố “học” có đến 144 từ, trong đó có 125 danh từ, 17 động từ 02 tính từ. Nhóm từ này có từ song âm tiết chiếm ưu thế, có 73/144

từ song âm tiết. Số lượng từ ba âm tiết đứng vị trí thứ 2, 52/144 từ. Bốn âm tiết có 18 từ và ít nhất là 01 từ chỉ có một âm tiết (từ “học”).

4.2.2. Từ ngữ liên quan trực tiếp đến hoạt động “教” (dạy) và hoạt động “学” (học) trong tiếng Việt

Trong tổng số 68 từ có từ tố “dạy”, có 25 từ liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy, phần lớn là từ song âm tiết và 72% có từ loại là danh từ. Cụ thể được phân loại theo số lượng âm tiết và loại từ như sau:

Bảng 3. Tỷ lệ âm tiết, từ loại của 25 từ ngữ liên quan trực tiếp hoạt động “dạy”

Stt	Số âm tiết	Danh từ	Tỷ lệ%	Động từ	Tỷ lệ%
1	01 âm tiết	0	0	01	4%
2	02 âm tiết	17	68%	06	24%
3	03 âm tiết	01	4%	0	0
Tổng cộng		18		07	

Trong nhóm 144 từ có từ tố “**học**” thì có 53 từ mang ngữ nghĩa liên quan trực tiếp đến hoạt động học. Tỷ lệ song âm tiết của nhóm từ này vẫn chiếm ưu thế (44/53) và 64% có từ loại là danh từ. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Tỷ lệ âm tiết, từ loại của 53 từ ngữ liên quan trực tiếp hoạt động “học”

Stt	Số âm tiết	Danh từ	Tỷ lệ%	Động từ	Tỷ lệ%	Tính từ	Tỷ lệ%
1	01 âm tiết	0	0	1	%	0	1,9%
2	02 âm tiết	25	47%	16	30,1%	02	3,8%
3	03 âm tiết	01	1,9%	0	0	0	0
4	04 âm tiết	08	15,1%	0	0	0	0
Tổng cộng		34		17		02	

4.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ liên quan đến dạy/教 và học/学 trong tiếng Hán và Việt

4.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ có từ tố dạy/教 trong tiếng Hán và Việt

Trong tiếng Hán, từ “教” ngoài nghĩa là dạy ra thì còn có nghĩa là “giáo”, là một ngữ tố tạo từ như “giáo đồ, giáo phái, giáo hội”, đôi khi xuất hiện ở vị trí hậu bán phụ tố tạo nên một danh từ, hoặc tạo thành cụm từ ngữ liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực giáo dục như 教研组 (Tổ nghiên cứu giảng dạy), 教研室 (Phòng nghiên cứu giáo dục)... Vì vậy, trong 103 từ liên quan đến “教” (dạy), chỉ có 66 từ có ngữ nghĩa liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy học trong giáo dục, chiếm 64%.

Trong số 66 từ nói trên, các nhóm từ chỉ phương thức giảng dạy, chỉ chức danh và vị trí trong ngành giáo dục hoặc dụng cụ dạy học có nhiều nét giống và khác nhau khá nổi bật. Chúng ta cùng xem những từ ngữ của 3 nhóm từ này được chúng tôi liệt kê theo từng ngôn ngữ để thấy rõ những đặc điểm cụ thể thông qua nét nghĩa của từ.

Bảng 5. Các nhóm từ liên quan đến hoạt động dạy trong tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Phương thức giảng dạy		Chức danh và công việc trong ngành giáo dục		Dụng cụ dạy học	
	Nhóm từ tiếng Hán					
1	身教	Lấy mình làm gương	教授	Giáo sư	教案	Giáo án
2	指教	Chỉ dạy	教师	Giáo viên	教本	Sách giáo khoa
3	调教	Chăm sóc dạy bảo, huấn luyện	助教	Trợ giảng	教程	Giáo trình
4	教养	Giáo dưỡng	教员	Giáo viên	教材	Tài liệu dạy học, giáo trình
5	教导	Dạy bảo	教养员	Người nuôi dạy trẻ	教鞭	Thước / que chỉ bảng
6	言教	Dạy bằng lời	教学	Dạy học	教参	Tài liệu tham khảo giảng dạy
7			教书	Dạy học	活教材	Tài liệu giảng dạy trực quan
8			教职员	Giáo chức	教辅	Sách tham khảo/ tự học
9			教工	Nhân viên nhà trường		
	Nhóm từ tiếng Việt					
1	Giảng dạy		Giáo sư		Sách giáo khoa	
2	Chỉ dạy		Giáo viên		Giáo trình	
3	Dạy dỗ		Thầy giáo			
4	Giáo dưỡng		Nhà giáo			
5	Dạy bảo		Giáo chức			
6	Dạy đời		Dạy học			
7			Cô giáo			
8			(trùng ở trên)			
9			Giáo sinh			

Ba nhóm từ nói trên, từ vựng tiếng Hán đều có từ tố “教” (giáo), song từ tiếng Việt tương ứng thì nhiều từ đã được sử dụng từ thuần Việt. Thông qua nhóm từ ngữ “Phương thức giảng dạy” cho thấy, cách giáo dục của hai nước Trung Quốc và Việt Nam có nhiều nét tương đồng, đó là sự giáo dục mềm mỏng, mang đậm phương thức giáo dục nhân văn, thông qua “dạy bảo, dạy dỗ, chỉ dạy” để thực hiện công việc giảng dạy. Người thầy luôn lấy bản thân làm gương để giảng

dạy học trò, điều này thể hiện qua nghĩa từ vựng của từ “身教” (“thân giáo”, lấy mình làm gương để giảng dạy). Từ này trong tiếng Việt không có từ vựng song âm tiết tương đương mà có cụm từ “lấy mình làm gương” để diễn đạt. Ngược lại, trong tiếng Việt từ “dạy đời” cũng mang ý nghĩa khá đặc biệt mà trong tiếng Hán được biểu đạt một cách hoàn toàn khác (好为人师), không có từ song âm tiết tương đương.

Đối với nhóm từ chỉ “chức danh và công việc trong ngành giáo dục”, trong tiếng Hán không phân biệt “thầy giáo/ cô giáo” mà dùng chung một từ “老师”. Trong tiếng Việt phân biệt “giáo viên” (dạy cấp 1,2,3, người làm nghề đi dạy nói chung) và “giảng viên” (dạy bậc đại học) nhưng trong tiếng Hán thì đều có thể dùng từ “教师” (giáo viên) để biểu đạt. Từ “dạy học” trong tiếng Hán có nhiều từ để biểu đạt nghĩa này như “教学/教书”. Riêng từ “giáo sinh” thì trong tiếng Hán lại dùng từ “实习生” (thực tập sinh) để biểu đạt. Ví dụ “教参/教辅” (Tài liệu tham khảo giảng dạy, Sách tự học (dành cho học sinh)

Nhóm từ liên quan đến “dụng cụ dạy học” của tiếng Hán có những từ vựng thể hiện rõ nét nghĩa và mang từ tố “教” (dạy) để chỉ những dụng cụ sách vở dành cho dạy học. Ví dụ từ “教鞭” (“roi/ que” dạy học) chuyên dùng để chỉ dụng cụ chỉ bảng khi giảng dạy. Trong tiếng Việt từ ngày mang nghĩa thước/ que chỉ bảng chung chung thể hiện công năng sử dụng và mục đích sử dụng phạm vi rộng... Nhóm từ này của tiếng Hán được thể hiện bằng từ song âm tiết, ít dùng cụm từ để biểu đạt.

Qua đối chiếu ngữ nghĩa cho thấy, có nhiều từ trong tiếng Hán tiếng Việt có nghĩa tương đương đã được thay thế bằng từ thuần Việt (không dùng âm Hán Việt) hoặc được biểu đạt bằng từ ngữ khác. Ngữ nghĩa của nhóm từ này trong tiếng Việt cũng mang nghĩa danh từ để chỉ những vị trí công việc trong giáo dục như “giáo viên, thầy giáo, trợ giáo” hoặc tài liệu học tập như “giáo trình”...

4.3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ có từ tố học/学 trong tiếng Hán và Việt

Trong 164 từ có từ tố liên quan đến từ “学” (học) trong tiếng Hán có danh từ chiếm đến 86,6%. Nhóm từ này có số lượng danh từ rất lớn vì có rất nhiều từ liên quan đến ngành học, môn học như 宏观经济学 (Kinh tế học vĩ mô), 经济哲学 (Triết học kinh tế)... Trong số 48 từ liên quan trực tiếp đến hoạt động học thì danh từ cũng chiếm ưu thế, bao gồm những từ liên quan đến phân cấp trường học, ví dụ: 高等学校 (Trường giáo dục bậc cao), 高级中学 (Trung học phổ thông)...; những từ Động từ liên quan đến khuyên răn học tập trong tiếng Hán có một số từ trong tiếng Việt dùng âm Hán Việt tương đương như “失学/thất học; 游学/du học; 入学/nhập học ... Trong tiếng Việt, ngữ nghĩa của 144 từ có từ tố “học” phần lớn cũng là những danh từ liên quan đến ngành nghề như y học, cao học; liên quan đến các môn học được đào tạo như “triết học, hóa học”... Song, 35/144 liên quan trực tiếp đến hoạt động học thì có những nét nghĩa rất phong phú, thể hiện được những phương thức học tập, quá trình được đào tạo... Đặc trưng ngữ nghĩa của hai ngôn ngữ Hán-Việt có nhiều nét giống và khác nhau. Chúng ta có thể thông qua sự đối sánh nhóm từ liên quan đến đào tạo, cách gọi người học và phương thức học tiếng Hán và tiếng Việt (được liệt kê theo từ thống kê được trong 2 ngôn ngữ ở bảng dưới đây) để hiểu rõ hơn.

Bảng 6. Các nhóm từ liên quan đến hoạt động học trong tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Liên quan đến đào tạo giảng dạy		Cách gọi người học		Phương thức học	
	Nhóm từ tiếng Hán					
1	学期	Học kỳ	大学生	Sinh viên	学习	Học tập
2	学分	Tín chỉ, học trình	学生	Học sinh	学舌	Học vẹt
3	学制	Hệ đào tạo	学员	Học viên	偷学	Học lóm
4	小学	Tiểu học	学士	Học sĩ		
5	初级中学	Trung học cơ sở				
6	高级中学	Trung học cơ sở				
7	大学	Đại học				
8	高等学校	Trường giáo dục bậc cao				
	Nhóm từ tiếng Việt					
1	Học kỳ		Sinh viên		Học lóm	
2	Học phần		Học sinh		Học đòi	
3	Học chế		Học viên		Học gạo	
4	Tiểu học		Học sĩ		Học hành	
5	Trung học cơ sở		Học trò		Học hỏi	
6	Trung học phổ thông				Học mót	
7	Đại học					
8	Cao đẳng					
9	Cao học					
10	Học trình					

Từ bảng liệt kê các nhóm từ trên của hai ngôn ngữ cho thấy, từ vựng có liên quan đến đào tạo giảng dạy của tiếng Việt phần lớn là từ Hán Việt và có từ tiếng Hán tương đương. Tuy nhiên, có một số từ Hán Việt đã sử dụng không giống như nghĩa của từ tiếng Hán, ví dụ “学分” âm Hán Việt là “học phần”, nghĩa là đơn vị tín chỉ, đơn vị học trình, nhưng từ “học phần” trong tiếng Việt lại được sử dụng để chỉ môn học được đào tạo (ví dụ học phần Hán ngữ hiện đại...). Ngoài ra, phân cấp giáo dục của hai nước cũng có nét tương đồng. Thông qua từ vựng trên cho thấy cách dùng các từ “tiểu học, trung học” đều chỉ cấp bậc đào tạo như nhau. Tuy nhiên, hệ giáo dục Việt Nam phân thành Trung học cơ sở, Trung học phổ thông,... trong khi Trung Quốc phân

thành “sơ trung” (3 năm) và “cao trung” (3 năm). Hệ tiểu học của nền giáo dục Trung Quốc thường đào tạo 06 năm. Hệ cao đẳng của Trung Quốc thuộc giáo dục bậc cao, bao gồm đại học, sau đại học... Tuy nhiên, ở Việt Nam thì thuộc hệ đào tạo thấp hơn Đại học.

Từ những tương đồng trong giáo dục của hai nước mà cách gọi người học cũng có những từ đương đương. Những từ này từ vựng tiếng Việt đều sử dụng từ Hán Việt, chỉ có từ “học trò” dùng để gọi người học nói chung do một từ Hán Việt và một từ thuần Việt tạo thành. Đối với sau đại học, từ vựng tiếng Việt có từ “Cao học” để chỉ đào tạo Thạc sĩ nhưng tiếng Trung Quốc thì không có từ tiếng Hán tương đương, vì vậy không có từ “học viên cao học” mà chỉ dùng từ “学员/học viên” hoặc “nghiên cứu sinh” cho cả bậc đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ. Về nhóm từ này thì tiếng Việt có số lượng từ vựng phong phú hơn.

Đối với nhóm từ chỉ phương thức học tập thì tiếng Việt có cách biểu đạt rất phong phú bằng những từ song âm tiết. “Học gạo, học vẹt” đều có nghĩa học mà chẳng hiểu gì, tuy nhiên có nét nghĩa khác biệt giữa hai từ khi được sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể. Từ “学舌” trong tiếng Hán cũng có nghĩa này, tuy nhiên trên mặt chữ không thể hiện gì đến con vẹt, mà nghĩa đen là “học lưỡi”, tức là mô phỏng theo chứ không hiểu gì. Ngoài ra, “học đòi/ học hành/ học hỏi” trong tiếng Việt đã miêu tả các “cách học” khác nhau mà không phải trong tiếng Hán đều có từ song âm tiết tương đương. “Học tập/học hỏi// học hành” trong tiếng Hán đều thể hiện bằng từ “学习”.

Nhìn chung, nhóm từ này của hai ngôn ngữ chênh lệch không nhiều là vì đại đa số danh từ của nhóm từ này trong tiếng Việt được sử dụng âm Hán Việt tương đương với từ tiếng Hán. Các nghĩa từ rõ ràng, thấy được nét tương đồng khá lớn trong hai ngôn ngữ. Thông qua những từ vựng thể hiện ngữ nghĩa được phân tích ở trên cho thấy nhóm từ vựng có từ tổ dạy/教 và học/学 trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều nét tương đồng. Nếu biết cách vận dụng phương pháp học dịch đối chiếu sẽ giúp người học nắm vững và học nhanh nhóm từ vựng này.

5. Thảo luận và kiến nghị

Thông qua đối chiếu phân tích nhóm từ vựng có từ tổ dạy/教 và học/学, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị trong quá trình dịch thuật từ ngữ liên quan đến giáo dục trong tiếng Hán.

5.1. Dịch từ ngữ tiếng Hán thông qua từ Hán Việt tương đương

Theo kết quả thống kê cho thấy, nhóm từ liên quan đến dạy và học trong tiếng Hán có rất nhiều từ có nghĩa tiếng Việt tương đương là từ Hán Việt, ví dụ: 学期/ Học kỳ; 学分/ Học phần; 小学/ Tiểu học; 大学/ Đại học. Điều này có thể hỗ trợ rất lớn trong quá trình nắm bắt ngữ nghĩa từ vựng tiếng Hán của người Việt Nam. Thông qua từ Hán Việt liên quan đến giáo dục trong tiếng Việt, người học có thể đối chiếu với bảng từ tiếng Hán để nắm được ngữ nghĩa từ vựng tiếng Hán tương đương một cách có hiệu quả, nhằm hỗ trợ cho công việc dịch thuật các từ ngữ liên quan. Khi đã nắm bắt được lớp từ vựng có nghĩa tương đồng này, người dịch có thể vận dụng nhanh trong quá trình dịch. Đối với dịch nói, âm Hán Việt cũng giúp cho người dịch dễ dàng nhận biết từ ngữ tương ứng để có thể phản xạ nhanh hơn trong quá trình phiên dịch.

5.2. **Nắm quy luật kết cấu và đặc điểm ngữ nghĩa của từ liên quan trong tiếng Hán để chuyển dịch sang tiếng Việt**

Có khá nhiều từ vựng tiếng Hán liên quan đến dạy và học có kết cấu “phụ gia”, nghĩa là những từ như “教” /dạy) /”学” (học) trở thành bán phụ tố để tạo nên một từ song âm tiết hoặc nhiều âm tiết. Phần lớn những loại từ này có từ tiếng Việt tương đương được sử dụng âm Hán Việt hoặc có kết cấu ngữ pháp cũng khá tương đồng. Nắm được quy luật kết cấu từ thì sẽ hỗ trợ rất tốt trong quá trình dịch thuật văn bản từ tiếng Hán sang tiếng Việt hoặc ngược lại.

Ngoài việc nắm cấu trúc từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt ra, trong quá trình dịch thuật cần chú ý nghĩa cần biểu đạt trong ngữ cảnh cụ thể để dịch cho chính xác. Đối với những từ song âm tiết tiếng Việt không có từ song âm tiết tiếng Hán tương đương, chúng ta cần tìm hiểu các cụm từ, thành ngữ thay thế khi dịch. Ví dụ từ “học đòi” trong tiếng Việt, tiếng Trung Quốc sẽ dùng thành ngữ “婢学夫人” (con ở học đòi làm bà chủ) để biểu đạt. Trong quá trình dịch thuật, người dịch cần thấy rõ sự khác biệt của cách dùng hay sự thay đổi ngữ nghĩa của từ Hán Việt so với nghĩa chữ Hán gốc. Đối với từ ngữ liên quan đến giáo dục, người dịch cần phải tìm hiểu rõ nghĩa của từ vựng bằng cách tra cứu các nội dung liên quan trong cơ chế đào tạo giáo dục của Trung Quốc và Việt Nam để chọn từ ngữ chính xác hơn. Ví dụ từ “cao học” không thể dịch thành “高学”; từ “高等” có âm Hán Việt là “cao đẳng”, nhưng khác với mô hình đào tạo cao đẳng của Việt Nam; từ “nghiên cứu sinh” trong tiếng Việt dùng để chỉ học viên đang học Tiến sĩ trong khi tiếng Trung Quốc thì dành cho học viên học cao học (Thạc sĩ) và cả Tiến sĩ (硕士研究生;博士研究生)...

6. **Kết luận**

Với xu thế phát triển các mô hình hợp tác, đào tạo liên kết giữa Việt Nam và Trung Quốc, các văn bản quảng bá, quảng cáo trong giáo dục cũng ngày càng được chú trọng. Những văn bản này thường hay sử dụng những từ ngữ có nội dung liên quan đến dạy và học và nhóm từ ngữ có từ tố dạy/教 và học/学 cũng thường xuyên xuất hiện. Chính vì vậy, nắm được đặc điểm nhóm từ ngữ liên quan nói trên trong tiếng Hán với tiếng Việt sẽ giúp người học sử dụng chính xác hơn, nắm bắt nhanh hơn các từ ngữ trong quá trình giao tiếp và dịch thuật đúng với ngữ nghĩa, văn phong của ngôn ngữ hai nước. Với những kết quả nghiên cứu được và những kiến nghị cụ thể ở trên, chúng tôi hy vọng sẽ khơi nguồn cho những nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề liên quan đến từ vựng liên quan đến giáo dục.

Tài liệu tham khảo

- Ge Benyi (Cát Bản Nghi - 葛本仪) (2001). *现代汉语词汇学*. 东山: 人民出版社
- Nguyễn Hồng Cẩn (2006). *Phương pháp và thủ pháp dịch thuật* (Trên cú liệu dịch thuật Anh – Việt). Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia.
- Nguyễn Như Ý (2001). *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Nord, C. (1991). *Text Analysis in Translation: Theory, Methodology and Didactic Application of a Model for Translation-Oriented Text Analysis*. Rodopi, Amsterdam.
- John Dewey- Phạm Anh Tuấn dịch (2009). *Dân chủ và giáo dục - Một dẫn nhập vào triết lý giáo dục*. Hà Nội: Nxb Tri thức.
- Fang Mengzhi - 方梦之 (2003). *我国的应用翻译: 定位于学术研究*. 中国翻译, 47-49.
- Zhongguo shehui kexue yuan-中国社会科学院语言研究所编(2002). *现代汉语词典*. 北京: 商务印书馆.

**COMPARISON OF GROUP OF WORDS WITH THE SUBJECTS TEACH (教) /
LEARNING (学) IN CHINESE AND VIETNAMESE - SOME ISSUES THAT SHOULD
BE CONSIDERED WHEN TRANSLATION**

Abstract: During the research process, we found that the vocabulary groups related to educational activities of Chinese and Vietnamese have many similarities and differences in semantics as well as expression, in which the vocabulary group has the words The teaching (教) and learning (学) elements of the two languages also have many issues that deserve attention and research. Based on statistics, compare the linguistic characteristics of 103 words with the predicate teach (教), 164 words with the predicate learn (学) in Chinese and 68 words with the predicate “teach”, 144 words with the predicate “learning” element in Vietnamese, we have made preliminary comments to help learners better grasp the vocabulary usage of this group of words, and at the same time provide useful recommendations for translation. glossary of related words.

Keyword: Education, translation, vocabulary.